

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 18 kèm theo.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 10/04/2009, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2008 như sau:

	Tỷ lệ trích trên tổng lãi	Số tiền
Thưởng vượt KH lợi nhuận BĐH	2,66 %	238.500.000
Quỹ Phúc lợi	4,2 %	376.100.000
Quỹ đầu tư phát triển	16,04 %	1.436.770.000
Bổ sung vốn điều lệ	4,2 %	376.100.000
Lợi tức cổ đông	70,72 %	6.335.100.000
Thù lao BQL điều hành	2,18 %	195.000.000

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoài Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Anh Tám	Thành viên HĐQT
Ông Kiều Quang Vịnh	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Kế	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Xuân Hoà	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Mai Anh Tám	Giám đốc
Ông Kiều Quang Vịnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán ASNAF Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được lưu giữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Mai Anh Tám
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2010

Số. /

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần VIGLACERA Bá Hiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần VIGLACERA Bá Hiến (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế (đối với các chuẩn mực mà Việt Nam chưa ban hành). Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tổng Thị Bích Lan

P. Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán số Đ060/KTV
Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Thị Thuý Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán số 0925/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASNAF VIỆT NAM

Hà Nội, Ngày 22 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2009

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A. Tài sản Ngắn hạn	100		29.701.365.985	23.962.625.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.699.052.474	2.797.481.002
1. Tiền	111	4.1	1.699.052.474	2.797.481.002
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.027.129.891	6.036.998.074
1. Phải thu khách hàng	131		5.981.038.482	5.337.728.671
2. Trả trước cho người bán	132		5.678.167.664	363.800.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	192.384.788
5. Các khoản phải thu khác	135	4.2	1.660.457.451	2.435.617.471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.292.533.706)	(2.292.533.706)
IV. Hàng tồn kho	140		15.951.219.814	14.471.937.722
1. Hàng tồn kho	141	4.3	16.245.399.666	14.766.117.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(294.179.852)	(294.179.852)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.023.963.806	656.208.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.906.749	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		984.057.057	656.208.321
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.909.188.777	15.254.585.668
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.328.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		14.328.000	-
II. Tài sản cố định	220		16.894.860.777	15.224.585.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	14.131.906.887	12.886.988.088
- Nguyên giá	222		33.820.881.859	30.510.472.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.688.974.972)	(17.623.484.582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	386.842.810	442.106.068
- Nguyên giá	225		592.039.090	592.039.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(205.196.280)	(149.933.022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	1.679.057.029	1.888.939.158
- Nguyên giá	228		3.000.000.000	3.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.320.942.971)	(1.111.060.842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	697.054.051	6.552.354
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	30.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.610.554.762	39.217.210.787

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2009

Mẫu B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả	300		28.483.860.294	20.106.922.343
I. Nợ ngắn hạn	310		24.238.228.902	19.950.309.418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.8	15.634.512.419	12.242.052.928
2. Phải trả người bán	312		1.614.822.433	1.743.492.082
3. Người mua trả tiền trước	313		1.617.658.553	378.800.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	1.389.198.694	1.836.849.238
5. Phải trả người lao động	315		1.752.973.307	2.310.568.233
6. Chi phí phải trả	316	4.10	1.508.378.245	479.426.241
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.11	720.685.251	959.120.589
II. Nợ dài hạn	330		4.245.631.392	156.612.925
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.12	3.993.491.967	15.017.150
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		252.139.425	141.595.775
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.126.694.468	19.110.288.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	18.776.235.971	19.460.529.172
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.130.000	9.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		658.632.269	282.532.269
4. Cổ phiếu quỹ	414		(280.000.000)	(280.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.442.770.686	1.057.000.686
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		443.435.260	443.435.260
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.511.267.756	8.957.560.957
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(649.541.503)	(350.240.728)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.13	(649.541.503)	(350.240.728)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.610.554.762	39.217.210.787

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Xuân Hoà

Mai Anh Tám

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B02 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.14	65.981.426.079	46.107.237.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.981.426.079	46.107.237.866
4. Giá vốn hàng bán	11	4.15	43.886.377.140	27.902.848.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.095.048.939	18.204.388.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.16	25.928.261	17.997.467
7. Chi phí tài chính	22	4.17	935.680.439	1.839.446.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		935.680.439	1.839.446.757
8. Chi phí bán hàng	24		3.920.547.973	2.842.135.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.386.415.768	3.367.117.181
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.878.333.020	10.173.687.237
11. Thu nhập khác	31		156.182.700	-
12. Chi phí khác	32		22.496.007	-
13. Lợi nhuận khác	40		133.686.693	88.974.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.012.019.713	10.262.661.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.389.199.786	1.305.100.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.622.819.927	8.957.560.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18	12.269	10.272

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Xuân Hoà

Mai Anh Tám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		13.012.019.713	10.262.661.237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.330.635.777	2.210.254.429
- Các khoản dự phòng	3		2.292.533.706	94.179.852
- Chi phí lãi vay	6		935.680.439	1.839.446.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.570.869.635	14.406.542.275
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11.291.845.417)	(1.207.319.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.479.282.092)	(8.169.543.991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.847.448.345	3.153.419.126
- Tiền lãi vay đã trả	13		(935.680.439)	(1.839.446.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(815.422.343)	(752.969.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		156.182.700	167.350.537
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.937.031.676)	(2.077.313.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		115.238.713	3.680.717.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.310.409.189)	(1.263.781.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.310.409.189)	(1.263.781.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.779.235.739	11.928.658.158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.408.301.431)	(11.698.389.881)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(159.392.360)	(59.434.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.114.800.000)	(1.308.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.096.741.948	(1.137.166.163)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.098.428.528)	1.279.769.472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.797.481.002	1.517.711.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	1.699.052.474	2.797.481.002

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Xuân Hoà

Mai Anh Tám

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIGLACERA Bá Hiến tiền thân là Nhà máy gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hoà trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng. Sau đó, Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2003 và Quyết định số 1260/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000039 ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 08 tháng 05 năm 2009

Tổng số vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 10.000.130.000 đồng, được chia thành 1.000.013 cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1903000039 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 08 tháng 05 năm 2009, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác, gia công chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Xây dựng, kinh doanh các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý, mua bán xăng dầu;
- Vận chuyển hàng hoá bằng xe tải;
- Mua bán vật liệu xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2009 là 490 người .

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau:

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.2 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán doanh nghiệp và Báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa vật, kiến trúc	7-35
Máy móc, thiết bị	5-22
Phương tiện vận tải	10-13
Thiết bị quản lý	6

3.5 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị mua nhãn hiệu “Hình ngọn lửa” và “VIGLACERA” theo hợp đồng LI- XĂNG nhãn hiệu hàng hoá số 004CP/VGC-HĐLX ngày 25/12/2003 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) và Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến với tổng giá trị 3.000.000.000 đồng.

Thời gian trích khấu hao trong 14 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô Ford Focus. Tài sản này được thuê của Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với thời gian trích khấu hao trong 11 năm

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi đưa tài sản vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay trong năm được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

3.10 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ **25%** trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định Thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những Quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại Thuế khác được áp dụng theo các Luật Thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009
	VND
Tiền mặt	290.996.820
Tiền gửi ngân hàng	1.408.055.654
Tiền gửi ngân hàng Đầu tư phát triển Mê Linh- Vĩnh	1.094.875.418
Tiền gửi ngân hàng Công thương Mê Linh	311.084.562
Tiền gửi ngân hàng Ngoại thương Cầu Giấy	2.095.674
Cộng	1.699.052.474

4.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XD số 1	45.000.738	204.765.346
Công trình Hà Nam	472.000.000	472.000.000
Công ty CP Thiết bị máy công trình	765.575.000	765.575.000
Tạm ứng cổ tức	-	767.250.000
Phải thu khác	377.881.713	226.027.125
Cộng	1.660.457.451	2.435.617.471

4.3 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.360.936.946	5.284.145.924
Công cụ, dụng cụ	50.558.925	70.338.509
Chi phí SX, KD dở dang	2.308.223.991	2.013.345.332
Thành phẩm	2.395.693.829	7.268.301.834
Hàng hóa	129.985.975	129.985.975
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.245.399.666	14.766.117.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(294.179.852)	(294.179.852)
Cộng	15.951.219.814	14.471.937.722

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2009	13.017.267.687	16.112.454.426	758.480.965	622.269.592	30.510.472.670
Tăng trong năm	2.025.808.847	1.034.833.333	349.961.814	14.090.909	3.424.694.903
Mua trong năm	1.858.153.622	920.547.619	349.961.814	14.090.909	3.142.753.964
Đầu tư XDCB hoàn t	167.655.225				167.655.225
Tăng khác		114.285.714			114.285.714
Giảm trong năm	114.285.714	-	-	-	114.285.714
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	114.285.714				114.285.714
Tại 31/12/2009	14.928.790.820	17.147.287.759	1.108.442.779	636.360.501	33.820.881.859

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

	-	-	-	-	-
Tại 01/01/2009	5.601.617.122	11.580.710.450	350.772.427	90.384.583	17.623.484.582
Tăng trong năm	669.127.928	1.222.640.269	121.661.672	82.345.521	2.095.775.390
Khấu hao trong năm	669.127.928	1.222.640.269	121.661.672	52.060.521	2.065.490.390
Tăng khác				30.285.000	30.285.000
Giảm trong năm	-	30.285.000	-	-	30.285.000
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		30.285.000			
Tại 31/10/2009	6.270.745.050	12.773.065.719	472.434.099	172.730.104	19.688.974.972

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	-	-	-	-	-
Tại 01/01/2009	7.415.650.565	4.531.743.976	407.708.538	531.885.009	12.886.988.088
Tại 31/12/2009	8.658.045.770	4.374.222.040	636.008.680	463.630.397	14.131.906.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.5 Tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2009	592.039.909
Tăng trong năm	-
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại 31/12/2009	592.039.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2009	149.933.022
Tăng trong năm	55.263.258
Khấu hao trong năm	55.263.258
Giảm trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Tại 31/10/2009	205.196.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-
Tại 01/01/2009	442.106.887
Tại 31/12/2009	386.843.629

4.6 Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2009	3.000.000.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Tại 31/12/2009	3.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2009	1.111.060.842
Tăng trong năm	209.882.129
Khấu hao trong năm	209.882.129
Tăng khác	-
Giảm trong năm	-
Tại 31/10/2009	1.320.942.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-
Tại 01/01/2009	1.888.939.158
Tại 31/12/2009	1.679.057.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư mới nhà than sinh thái	6.552.354	6.552.354
Đầu tư mới nhà tập thể tầng 3	83.282.392	
Sửa chữa xe goòng lò số 2	109.727.276	
Sửa chữa lớn máy nghiền xa luân	17.000.000	
Sửa chữa lớn máy xúc	88.270.000	
Hệ thống cấp nước	23.000.000	
Sửa chữa máy nhào 1 trục hệ 1	67.838.094	
Sửa chữa xe goòng lò 3	10.917.262	
Sửa chữa xe goòng lò số 1	197.546.773	
Sửa chữa xe nâng	67.919.900	
Chi phí tư vấn thiết kế	25.000.000	
Tổng cộng	697.054.051	6.552.354

4.8 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.964.512.419	12.007.285.709
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phúc Yên (*)	5.401.610.902	9.032.032.660
Ngân hàng Công Thương Phúc Yên (**)	7.562.901.517	2.975.253.049
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.670.000.000	234.767.219
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phúc Yên	920.000.000	75.374.859
Công ty cho thuê tài chính VCB		159.392.360
Ngân hàng Công Thương Phúc Yên	1.750.000.000	
Cộng	15.634.512.419	12.242.052.928

(*) Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2009/HHĐHM ngày 26/06/09. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền 10.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(**) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1809066 ngày 12/08/009, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng. Hình thức cho vay theo thừng hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.9 Các khoản thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.021.427.515
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.389.198.694	815.421.723
Cộng	1.389.198.694	1.836.849.238

4.10 Các khoản chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	846.170.000	-
Chi phí phải trả khác	662.208.245	479.426.241
- Chi phí phải trả cho nhân viên tiêu thụ	61.824.658	73.785.707
- Trích trước tiền thuê đất	163.476.665	280.016.665
- Chi phí phải trả khác	202.951.284	125.623.869
Cộng	1.508.378.245	479.426.241

4.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	210.955.247	76.537.483
Bảo hiểm xã hội	(53.467.379)	331.368.804
Tiền ăn ca	49.979.500	93.974.500
Công ty TNHH Thái Việt Long	100.000.000	100.000.000
Đoàn phí công đoàn	65.098.103	43.096.103
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	348.119.780	314.143.699
Cộng	720.685.251	959.120.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.12 Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a - Vay dài hạn	3.993.491.967	15.017.150
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phúc Yên (*)	2.193.579.099	15.017.150
Ngân hàng Công Thương Phúc Yên (**)	1.799.912.868	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	3.993.491.967	15.017.150

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 11/11/09 số tiền vay tối đa 3.745.707.067 đồng, Thời hạn cho vay 48 tháng, thời gian ân hạn 03 tháng, Tiền vay để đầu tư: Cho dự án Công trình lắp đặt hệ thống Béc đốt than cho lò lung Tuynel. Lãi suất áp dụng theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ, lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn. Số tiền vay được trả thành 16 kỳ mỗi kỳ cách nhau 3 tháng. Hình thức vay vốn theo từng lần nhận nợ.

(**) Hợp đồng tín dụng số 1809078HĐTD ngày 12/08/2009 Số tiền vay 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 54 tháng ân hạn 6 tháng, Phương thức vay theo dự án: Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy gạch Bá Hiến. Lãi suất trong hạn 10.5%/năm, lãi suất áp dụng phương thức thả nổi = Lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng Cộng biên độ tối thiểu là 2.7%/năm, kỳ lãi suất được xác định theo quý. Số tiền vay được trả thành 8 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 6 tháng. Hình thức vay vốn theo từng lần nhận nợ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.130.000 đồng chia làm 10.000.013 cổ phần. Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2008 như sau:

Đơn vị tính: đồng

	Tỷ lệ trích trên tổng lãi	Số tiền
Thưởng vượt KH lợi nhuận BĐH	2,66 %	238.500.000
Quỹ Phúc lợi	4,2 %	376.100.000
Quỹ đầu tư phát triển	16,04 %	1.436.770.000
Bổ sung vốn điều lệ	4,2 %	376.100.000
Lợi tức cổ đông	70,72 %	6.335.100.000
Thù lao BQL điều hành	2,18 %	195.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

• **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Dư tại 01/01/2008	9.000.000.000	177.157.000	(280.000.000)	846.250.149	297.256.568	2.107.505.357
Tăng trong năm	-	105.375.269	-	210.750.537	146.178.692	8.957.560.957
Tăng vốn trong năm	-					
Lãi trong năm						8.957.560.957
Phân phối lợi nhuận	-	105.375.269		210.750.537	146.178.692	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.107.505.357
Giảm vốn trong năm						
Lỗ trong năm						2.107.505.357
Giảm khác						
Dư tại 31/12/2008	9.000.000.000	282.532.269	(280.000.000)	1.057.000.686	443.435.260	8.957.560.957
Dư tại 01/01/2009	9.000.000.000	282.532.269	(280.000.000)	1.057.000.686	443.435.260	8.957.560.957
Tăng trong năm	1.000.130.000	376.100.000	-	1.436.770.000	-	2.855.419.927
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong năm						11.622.819.927
Phân phối lợi nhuận	1.000.130.000	376.100.000		1.436.770.000		(8.767.400.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	51.000.000	-	6.301.713.600
Giảm vốn trong năm						
Tạm ứng cổ tức						6.301.713.600
Giảm khác				51.000.000		-
Dư tại 31/12/2009	10.000.130.000	658.632.269	(280.000.000)	2.442.770.686	443.435.260	5.511.267.756

• **Cổ phiếu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.013	900.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.013	900.000
+ Cổ phiếu thường	1.000.013	900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972.013	872.000
+ Cổ phiếu thường	972.013	872.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ</i>		

4.14 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.981.426.079	46.107.237.866
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	65.959.719.984	46.107.237.866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.706.095	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.981.426.079	46.107.237.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.15 Giá vốn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	43.266.497.144	27.902.848.800
Cộng	43.266.497.144	27.902.848.800

4.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	25.928.261	17.994.468
Cộng	25.928.261	17.994.468

4.17 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	935.680.439	1.839.446.757
Cộng	935.680.439	1.839.446.757

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.622.819.927	8.957.560.957
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.622.819.927	8.957.560.957
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	947.352	872.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.269	10.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.012.019.713
2. Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế	-
3. Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế	-
4. Số thu nhập chịu thuế thu nhập trong năm	13.012.019.713
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.253.004.928
7. Các khoản điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.863.805.142
7.1 Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 về ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán	1.606.550.595
7.2 Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý I và II năm 2009 theo quy định tại Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009.	257.254.547
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp năm 2009	1.389.199.786

(*) Công ty đã tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp năm 2009 sau khi trao đổi với cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1. Số liệu so sánh

Số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính ACA Group – Thành viên hãng Kiểm toán quốc tế Kerston International.

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Xuân Hoà

Mai Anh Tám